

Cử Chi, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC
(Niên giám thống kê: 2018-2023)

1. Số lớp học

Số lớp học	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023
Khối lớp 1	06	05	07	07	07
Khối lớp 2	01	06	05	06	06
Khối lớp 3	01	05	06	05	06
Khối lớp 4	01	05	05	06	04
Khối lớp 5	01	06	05	05	06
Cộng	10	27	28	29	29

2. Cơ cấu khối công trình của nhà trường

TT	Số liệu	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Ghi chú
I	Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập	30	32	32	32	32	
1	Phòng học	23	27	28	29	29	
a	Phòng kiên cố	23	27	28	29	29	

b	Phòng bán kiên cố	00	00	00	00	00	
c	Phòng tạm	00	00	00	00	00	
2	Phòng bộ môn	04	03	02	02	02	
a	Phòng kiên cố	04	03	02	02	02	
b	Phòng bán kiên cố	00	00	00	00	00	
c	Phòng tạm	00	00	00	00	00	
3	Khối phục vụ học tập	03	02	02	01	01	
a	Phòng kiên cố	03	02	02	01	01	
b	Phòng bán kiên cố	00	00	00	00	00	
c	Phòng tạm	00	00	00	00	00	
II	Khối phòng hành chính - quản trị	06	04	04	04	04	
1	Phòng kiên cố	06	04	04	04	04	
2	Phòng bán kiên cố	00	00	00	00	00	
3	Phòng tạm	00	00	00	00	00	
III	Thư viện	01	01	01	01	01	

IV	Các công trình, khối phòng chức năng khác	11	11	11	11	11	
	Cộng	48	48	48	48	48	

3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Số liệu tại thời điểm tự đánh giá: tháng 01 năm 2024

	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	01	01	00	00	01	00	
Phó hiệu trưởng	01	00	00	00	01	00	
Giáo viên	37	31	00	00	37	00	
Nhân viên	07	04	00	00	07	00	
Cộng	46	36	00	00	46	00	

b) Số liệu của 5 năm gần đây:

TT	Số liệu	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023
1	Tổng số giáo viên	10	29	32	31	33
2	Tỷ lệ giáo viên/ lớp	10/10 1,00	29/27 1,07	32/28 1,14	31/29 1,06	33/29 1,14
3	Tỷ lệ giáo viên/học sinh	10/423 0,03	29/1045 0,03	32/1026 0,03	31/1072 0,03	33/1118 0,03
4	Tổng số giáo viên dạy giỏi	00	00	00	00	05

	cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có)					
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi tỉnh trở lên (nếu có)	00	00	00	00	00
6	Các số liệu khác	00	00	00	00	00

4. Học sinh

a) Số liệu chung

TT	Số liệu	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Ghi chú
1	Tổng số học sinh	423	1045	1026	1072	1118	
	- Nữ	180	485	475	480	506	
	- Dân tộc thiểu số	00	23	24	26	30	
	- Khối Một	263	177	240	259	262	
	- Khối Hai	42	257	165	219	230	
	- Khối Ba	35	204	254	161	216	
	- Khối Bốn	44	183	195	251	165	
	- Khối Năm	39	240	178	193	249	
2	Tổng số tuyển mới	00	172	235	239	239	
3	Học 2 buổi/ ngày	423	1045	1026	1072	1118	

4	Bán trú	00	00	00	90	265	
5	Nội trú	00	00	00	00	00	
6	Bình quân số học sinh/ lớp học	423/10 42,30	1045/27 38,70	1026/28 36,64	1072/29 36,97	1118/29 38,55	
7	Số lượng và tỷ lệ % đi học đúng độ tuổi	381/423 90,07%	972/1045 93,01%	939/1026 91,52%	987/1072 92,07%	1006/1118 89,98%	
	- Nữ	165	449	442	461	466	
	- Dân tộc thiểu số	00	21	23	26	26	
8	Tổng số học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh	00	00	00	00	01	
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia	00	00	00	00	00	
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	02	27	06	38	41	
	- Nữ	04	05	05	04	20	
	- Dân tộc thiểu số	00	00	00	00	03	
11	Tổng số học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	00	00	00	00	00	
12	Học sinh khuyết tật	02	05	24	21	35	
13	Học sinh lưu ban	00	06	16	23	28	

b) Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và kết quả giáo dục

Số liệu	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Ghi chú
Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	Chuyên học sinh từ trường Tiểu học Tân Phú sang không tuyển sinh	172/172 100%	215/215 100%	231/231 100%	229/229 100%	
Tỷ lệ học sinh hoàn thành lớp học	417/423 98,58%	1029/1045 98,47%	1004/1026 97,86%	1044/1072 97,39%	1108/1118 99,11%	
Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	31/35 88,57%	222/238 93,27%	158/175 90,29%	179/180 99,44%	231/249 92,77%	
Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	08/09 88,89%	15/24 62,50%	19/22 86,36%	13/16 81,25%	19/21 90,48%	